TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN **BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN** ***SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE CORPORATION***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom – Happiness***
Số/*No.*: 50 /BSG-PQHCD	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2024* *Ho Chi Minh City, January 30 , 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

- *Organization name:* ***SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION***
- Mã chứng khoán: SAB
- *Stock symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính Quý 4/2023 (riêng và hợp nhất);
Công văn giải trình BCTC Quý 4/2023 (riêng và hợp nhất).
4Q23 Financial Statements (separate and consolidated);
Explanations on 4Q23 Financial Statements (separate and consolidated).

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày 30 /01/2024 tại đường dẫn:
This information is disclosed on SABECO's website on January 30 , 2024 at the link below:
- Tiếng Việt/*Vietnamese*: https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2023-2
- Tiếng Anh/*English*: https://www.sabeco.com.vn/en-US/2023-3

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.
We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.

NT

Nơi nhận/*Recipients:*
- Như trên/*As above;*
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archive.*

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION

Koo Liang Kwee

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
Date: 2024.01.30 18:09:49 +07'00'

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2023

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0300583659	ngày 29 tháng 2 năm 2012
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 22 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
	Bà Trần Kim Nga	Thành viên
	Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
	Bà Ngô Minh Châu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2023)
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2023)
	Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
		Giám đốc nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh
Ủy ban Kiểm toán	Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Vỵ	Thành viên
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
	Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2023)
	Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2023)
Trụ sở đăng ký	Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Địa chỉ liên hệ	Tầng 5, Trung tâm Thương mại Vincom, 72 Lê Thánh Tôn và 45A Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	

Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh	Nhà máy Bia Sài Gòn – Củ Chi Khu C1, Đường D3, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
	Nhà máy Bia Sài Gòn – Nguyễn Chí Thanh Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	31/12/2023	01/01/2023
100	***TÀI SẢN NGẮN HẠN***		***26,553,405,591,714***	***26,860,224,573,663***
110	***Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***5,039,908,030,600***	***4,069,464,160,642***
111	Tiền		1,423,048,778,559	985,364,551,928
112	Các khoản tương đương tiền		3,616,859,252,041	3,084,099,608,714
120	***Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***17,741,052,417,665***	***19,411,469,500,000***
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		17,741,052,417,665	19,411,469,500,000
130	***Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1,229,401,278,553***	***897,692,694,315***
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	467,366,764,227	337,852,269,601
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	33,281,517,536	68,059,544,421
136	Phải thu ngắn hạn khác	8	1,024,557,397,376	787,397,107,956
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(295,804,400,586)	(295,616,227,663)
140	***Hàng tồn kho***		***2,317,504,988,808***	***2,193,521,139,336***
141	Hàng tồn kho	9	2,393,084,700,363	2,272,494,533,814
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(75,579,711,555)	(78,973,394,478)
150	***Tài sản ngắn hạn khác***		***225,538,876,088***	***288,077,079,370***
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11	172,231,752,858	181,976,694,088
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		39,069,181,550	83,098,195,190
153	Thuế phải thu Nhà nước		14,237,941,680	23,002,190,092

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7,503,219,247,991**	**7,604,851,042,093**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**34,701,581,051**	**37,720,028,871**
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		5,948,610,516	5,948,610,516
216	Phải thu dài hạn khác		35,152,681,051	46,171,128,871
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6,399,710,516)	(14,399,710,516)
220	**Tài sản cố định**	**10**	**3,969,724,119,615**	**4,454,982,147,731**
221	**Tài sản cố định hữu hình**		**2,889,608,860,338**	**3,368,981,633,236**
222	*Nguyên giá*		11,488,317,326,965	11,440,080,558,923
223	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(8,598,708,466,627)	(8,071,098,925,688)
224	**Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**		**157,031,248,423**	**162,261,801,964**
225	*Nguyên giá*		173,582,726,065	173,582,726,065
226	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(16,551,477,642)	(11,320,924,101)
227	**Tài sản cố định vô hình**		**923,084,010,854**	**923,738,712,532**
228	*Nguyên giá*		1,114,711,740,504	1,104,146,819,271
229	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(191,627,729,650)	(180,408,106,739)
230	**Bất động sản đầu tư**	**10**	**279,064,752,080**	**153,128,987,010**
231	*Nguyên giá*		311,098,622,085	182,935,850,984
232	*Giá trị hao mòn lũy kế*		(32,033,870,005)	(29,806,863,974)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**143,919,308,285**	**133,548,179,000**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		143,919,308,285	133,548,179,000
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**2,287,392,366,503**	**2,214,115,381,757**
252	Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		2,230,183,930,616	2,187,829,955,465
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		434,314,271,916	434,314,271,916
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(416,325,836,029)	(410,128,845,624)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		39,220,000,000	2,100,000,000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**788,417,120,457**	**611,356,317,724**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	550,304,398,466	383,451,267,863
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		206,419,744,522	208,458,818,061
263	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		31,692,977,469	19,446,231,800
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**34,056,624,839,705**	**34,465,075,615,756**

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	31/12/2023	01/01/2023
300	***NỢ PHẢI TRẢ***		***8,571,466,944,838***	***9,874,229,696,363***
310	***Nợ ngắn hạn***		***8,224,608,450,196***	***9,213,862,412,096***
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2,476,372,806,838	2,766,280,031,591
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		44,800,935,324	36,931,211,976
313	Thuế phải nộp Nhà nước		1,358,515,637,834	1,621,018,056,957
314	Phải trả người lao động		235,426,444,878	190,033,628,709
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	486,177,414,768	514,267,263,343
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	229,844,154
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	2,898,696,098,647	3,204,086,244,845
320	Vay ngắn hạn		530,129,396,183	658,625,815,321
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		119,220,000	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		194,370,495,724	222,390,315,200
330	***Nợ dài hạn***		***346,858,494,642***	***660,367,284,267***
331	Phải trả người bán dài hạn		100,000,000	120,060,956,800
337	Phải trả dài hạn khác		55,725,069,120	55,421,713,745
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		170,828,414,155	374,432,513,250
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		50,792,760,537	36,557,237,521
342	Dự phòng phải trả dài hạn		69,412,250,830	73,894,862,951

TỔNG CÔNG TY CP BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN/HN

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**25,485,157,894,867**	**24,590,845,919,393**
410	**Vốn chủ sở hữu**	**16**	**25,485,157,894,867**	**24,590,845,919,393**
411	Vốn cổ phần		12,825,623,720,000	6,412,811,860,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*12,825,623,720,000*	*6,412,811,860,000*
414	Vốn khác của chủ sở hữu		3,208,666,226	3,208,666,226
417	Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ		43,954,201,299	37,136,373,047
418	Quỹ đầu tư phát triển		1,122,241,373,127	1,122,241,373,127
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10,217,284,050,181	15,564,895,669,872
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*6,244,435,924,873*	*10,484,212,358,663*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*3,972,848,125,308*	*5,080,683,311,209*
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,272,845,884,034	1,450,551,977,121
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**34,056,624,839,705**	**34,465,075,615,756**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý 4		Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
			2023	2022	2023	2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	8,580,952,917,995	10,131,946,421,601	30,706,760,090,689	35,235,899,123,781
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	17	60,565,784,936	102,742,147,183	245,392,808,474	256,815,129,946
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	17	8,520,387,133,059	10,029,204,274,418	30,461,367,282,215	34,979,083,993,835
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	6,064,659,377,808	7,215,615,568,862	21,370,004,777,980	24,208,377,066,751
20	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)		2,455,727,755,251	2,813,588,705,556	9,091,362,504,235	10,770,706,927,084
21	Doanh thu hoạt động tài chính	19	346,613,696,066	324,044,164,085	1,432,568,520,354	1,090,560,762,647
22	Chi phí tài chính	20	15,528,556,143	31,503,508,249	73,433,682,681	81,993,117,030
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*7,723,006,840*	*13,730,253,818*	*50,214,725,919*	*45,517,297,000*
24	Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		32,841,390,356	65,213,973,010	232,053,894,657	323,119,361,276
25	Chi phí bán hàng	21	1,338,740,891,061	1,612,396,044,064	4,479,227,839,581	4,532,068,273,139
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	214,018,287,934	200,308,163,933	800,691,619,935	740,665,660,468
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,266,895,106,535	1,358,639,126,405	5,402,631,777,049	6,829,660,000,370
31	Thu nhập khác		7,730,992,456	7,391,710,650	17,484,692,469	20,990,166,318
32	Chi phí khác		25,696,125,218	6,064,269,289	49,706,065,223	37,232,847,726
40	Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)		(17,965,132,762)	1,327,441,361	(32,221,372,754)	(16,242,681,408)
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1,248,929,973,773	1,359,966,567,766	5,370,410,404,295	6,813,417,318,962
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành		344,621,238,286	342,596,036,213	1,099,082,811,973	1,323,982,218,726
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		(62,210,201,436)	(58,512,170,863)	16,274,596,613	(10,362,877,048)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		966,518,936,923	1,075,882,702,416	4,255,052,995,709	5,499,797,977,284
	Trong đó:					
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		946,647,653,441	1,043,337,169,730	4,117,605,068,688	5,223,851,427,095
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19,871,283,482	32,545,532,686	137,447,927,021	275,946,550,189
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		719	789	3,132	3,974

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2023	2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**	**5,370,410,404,295**	**6,813,417,318,962**
	Điều chỉnh cho các khoản:		
2	Khấu hao và phân bổ	570,032,022,357	561,105,325,398
3	Các khoản dự phòng	3,417,866,623	(375,364,909)
4	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8,344,264,858	(6,770,234,675)
5	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1,625,915,309,149)	(1,353,813,061,347)
6	Chi phí lãi vay	50,214,725,919	45,517,297,000
8	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		
9	Biến động các khoản phải thu	(39,584,410,728)	(318,889,338,291)
10	Biến động hàng tồn kho	(135,490,197,099)	(524,913,148,727)
11	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(783,740,967,673)	739,396,642,915
12	Biến động chi phí trả trước	(146,695,187,651)	(94,057,434,127)
14	Tiền lãi vay đã trả	(64,145,411,261)	(48,765,455,244)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,099,769,434,435)	(1,329,727,378,601)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(177,428,635,660)	(103,607,745,314)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**1,929,649,730,396**	**4,378,517,423,040**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(273,320,516,430)	(533,164,261,997)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	2,485,031,224	4,266,273,000
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	(17,562,407,857,117)	(22,641,269,675,342)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	19,195,704,939,452	20,288,539,175,342
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	1,363,536,248,562	1,013,860,242,106
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**2,725,997,845,691**	**(1,867,768,246,891)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Kỳ 12 tháng kết thúc ngày 31/12	
		2023	2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ đi vay	4,130,545,304,850	3,279,890,701,619
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(4,461,477,622,999)	(2,908,733,012,244)
36	Tiền chi trả cổ tức	(3,354,092,726,063)	(2,418,865,072,091)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(3,685,025,044,212)**	**(2,047,707,382,716)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**	**970,622,531,875**	**463,041,793,433**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**4,069,464,160,642**	**3,606,454,403,209**
61	**Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền**	**(178,661,917)**	**(32,036,000)**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**5,039,908,030,600**	**4,069,464,160,642**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...)

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh giao được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Lợi thế thương mại phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ" thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban điều hành Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ dụng cụ quản lý	2 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 13 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	16 – 47 năm
▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm .

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá cổ phiếu được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản

trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng .

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Tiền mặt	1,738,713,116	1,754,761,797
Tiền gửi ngân hàng	1,421,310,065,443	983,609,790,131
Các khoản tương đương tiền (*)	3,616,859,252,041	3,084,099,608,714
TỔNG CỘNG	**5,039,908,030,600**	**4,069,464,160,642**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

(i) Ngắn hạn

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17,741,052,417,665	-	17,741,052,417,665	19,411,469,500,000	-	19,411,469,500,000
	17,741,052,417,665	-	17,741,052,417,665	19,411,469,500,000	-	19,411,469,500,000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn trên 3 tháng, dưới 1 năm

(ii) Dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu thể hiện giá trị các khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng công ty. Chi tiết như sau:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị còn lại VNĐ
Tổng Công Ty Công Nghiệp Tàu Thủy Việt Nam	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	39,220,000,000	-	39,220,000,000	2,100,000,000	-	2,100,000,000
	39,220,000,000	-	39,220,000,000	2,100,000,000	-	2,100,000,000

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2,230,183,930,616	(75,707,513,102)	2,187,829,955,465	(75,707,513,102)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	434,314,271,916	(340,618,322,927)	434,314,271,916	(334,421,332,522)
	2,664,498,202,532	(416,325,836,029)	2,622,144,227,381	(410,128,845,624)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2023				01/01/2023			
	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng	Quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Dự phòng
	%	%	VNĐ	VNĐ	%	%	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	28.57%	28.57%	329,653,546	-	28.57%	28.57%	329,653,546	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	26.00%	26.00%	6,863,792,917	-	26.00%	26.00%	6,863,792,917	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	34.92%	29.47%	94,249,459,836	-	34.92%	27.62%	97,657,207,690	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	22.18%	21.80%	412,814,261,765	-	22.18%	21.80%	445,504,575,352	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	20.00%	14.11%	37,280,572,663	-	20.00%	10.20%	39,038,793,663	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Trường Sa	38.98%	38.62%	4,877,957,385	(4,877,957,381)	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	33.85%	30.84%	67,293,680,882	-	33.85%	30.84%	68,198,352,285	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	32.41%	32.40%	192,997,567,729	-	32.41%	32.40%	196,057,912,124	-
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tân Thành	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	20.00%	20.00%	45,606,308,837	-	20.00%	20.00%	50,022,757,187	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	20.00%	20.00%	-	-	20.00%	20.00%	288,988,004	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	25.00%	25.00%	116,489,270,590	-	25.00%	25.00%	115,508,698,730	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	30.00%	30.00%	700,702,322,675	-	30.00%	30.00%	583,115,732,036	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	30.00%	30.00%	316,511,068,418	-	30.00%	30.00%	337,365,757,373	-
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	35.00%	35.00%	67,001,146,482	-	35.00%	35.00%	60,017,545,712	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	45.00%	45.00%	22,831,353,000	-	45.00%	45.00%	37,827,987,750	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	26.00%	26.00%	47,812,472,419	-	26.00%	26.00%	47,826,134,802	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	20.00%	20.00%	25,693,485,751	-	20.00%	20.00%	26,498,553,192	-
			2,230,183,930,616	(75,707,513,102)			2,187,829,955,465	(75,707,513,102)

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50,000,000,000	(4,643,345,605)	50,000,000,000	-
Công ty Cổ phần PVI	51,475,140,000	(29,724,112,800)	51,475,140,000	(28,170,468,000)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	(300,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	5,600,000,000	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(5,600,000,000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1,161,147,000	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(1,161,147,000)
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
	434,314,271,916	(340,618,322,927)	434,314,271,916	(334,421,332,522)

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Bên thứ ba	220,402,124,366	167,420,888,371
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	246,964,639,861	170,431,381,230
TỔNG CỘNG	**467,366,764,227**	**337,852,269,601**

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Bên thứ ba	33,281,517,536	68,059,544,421
	33,281,517,536	**68,059,544,421**

8 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
(a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277,230,733,543	277,230,733,543
Phải thu về lãi tiền gửi	580,854,072,162	433,941,800,973
Phải thu về cổ tức	119,965,992,576	43,976,923,301
Phải thu ngắn hạn khác	46,506,599,095	32,247,650,139
TỔNG CỘNG	**1,024,557,397,376**	**787,397,107,956**
Trong đó:		
Bên thứ ba	624,123,293,943	464,154,133,276
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	400,434,103,433	323,242,974,680
	1,024,557,397,376	**787,397,107,956**
(b) Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	35,152,681,051	38,171,128,871
Phải thu dài hạn khác	-	8,000,000,000
TỔNG CỘNG	**35,152,681,051**	**46,171,128,871**

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 Giá trị VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	199,108,408,976	275,661,225,968
Nguyên vật liệu	1,013,795,593,509	646,760,359,805
Công cụ và dụng cụ	211,486,826,724	263,477,907,901
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	234,557,963,220	231,921,624,124
Thành phẩm, hàng hóa	734,135,907,934	854,673,416,016
TỔNG CỘNG	**2,393,084,700,363**	**2,272,494,533,814**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị quản lý*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	**2,201,445,261,235**	**8,817,189,366,741**	**239,476,610,325**	**171,996,538,981**	**9,972,781,641**	**11,440,080,558,923**
Tăng trong kỳ						
Trong đó:						
Mua mới	2,456,953,522	26,049,931,976	1,308,181,818	4,492,046,746	-	**34,307,114,062**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3,034,527,092	31,348,497,230	109,789,493	951,008,220	-	**35,443,822,035**
Chuyển từ bất động sản đầu tư	5,374,645,816	-	-	-	-	**5,374,645,816**
Phân loại lại	-	(406,808,331)	-	406,808,331	-	**-**
Giảm trong kỳ						
Trong đó:						
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2,280,037,663)	(863,477,273)	-	-	-	**(3,143,514,936)**
Thanh lý	(674,124,101)	(16,354,064,804)	(4,749,758,237)	(1,967,351,793)	-	**(23,745,298,935)**
Số cuối năm	**2,209,357,225,901**	**8,856,963,445,539**	**236,144,823,399**	**175,879,050,485**	**9,972,781,641**	**11,488,317,326,965**
Giá trị khấu hao:						
Số đầu năm	**1,271,919,935,121**	**6,433,084,220,444**	**207,897,643,646**	**149,543,012,413**	**8,654,114,064**	**8,071,098,925,688**
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	93,835,138,089	431,288,782,706	10,426,975,293	10,045,533,227	471,741,096	**546,068,170,411**
Chuyển từ bất động sản đầu tư	5,286,669,463	-	-	-	-	**5,286,669,463**
Phân loại lại	-	(16,852,808)	-	16,852,808	-	**-**
Giảm trong kỳ						
Trong đó:						
Thanh lý	(674,124,101)	(16,354,064,804)	(4,749,758,237)	(1,967,351,793)	-	**(23,745,298,935)**
Số cuối năm	**1,370,367,618,572**	**6,848,002,085,538**	**213,574,860,702**	**157,638,046,655**	**9,125,855,160**	**8,598,708,466,627**
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu năm	**929,525,326,114**	**2,384,105,146,297**	**31,578,966,679**	**22,453,526,568**	**1,318,667,577**	**3,368,981,633,235**
Số dư cuối năm	**838,989,607,329**	**2,008,961,360,001**	**22,569,962,697**	**18,241,003,830**	**846,926,481**	**2,889,608,860,338**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Số đầu kỳ	**173,582,726,065**
Số cuối kỳ	**173,582,726,065**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu kỳ	**11,320,924,101**
Khấu hao trong kỳ	5,230,553,541
Số cuối kỳ	**16,551,477,642**
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	**162,261,801,964**
Số cuối kỳ	**157,031,248,423**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	**1,024,181,907,580**	**79,860,911,691**	**104,000,000**	**1,104,146,819,271**
Mua trong kỳ	-	*716,661,468*	-	***716,661,468***
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	*9,848,259,765*	-	***9,848,259,765***
Số cuối kỳ	**1,024,181,907,580**	**90,425,832,924**	**104,000,000**	**1,114,711,740,504**
Giá trị khấu hao:				
Số đầu kỳ	**103,919,108,395**	**76,384,998,344**	**104,000,000**	**180,408,106,739**
Khấu hao trong kỳ	6,660,390,149	4,559,232,762	-	**11,219,622,911**
Số cuối kỳ	**110,579,498,544**	**80,944,231,106**	**104,000,000**	**191,627,729,650**
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ	**920,262,799,185**	**3,475,913,347**	**-**	**923,738,712,532**
Số dư cuối kỳ	**913,602,409,036**	**9,481,601,818**	**-**	**923,084,010,854**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản "Tài sản cố định vô hình", đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 14(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

Địa chỉ	*Diện tích (m^2)*	*Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp (VNĐ)*
46 Đường Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh,	3,872.50	55,241,212,500
187 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	17,406.10	418,634,111,100
474 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Đường Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	2,216.30	13,867,389,100
TỔNG CỘNG		**735,379,872,700**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(d) Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**27,812,438,744**	**141,612,101,345**	**13,511,310,895**	**182,935,850,984**
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	133,537,416,917	-	**133,537,416,917**
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(5,374,645,816)	-	**(5,374,645,816)**
Số dư cuối kỳ	**27,812,438,744**	**269,774,872,446**	**13,511,310,895**	**311,098,622,085**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	**9,720,129,042**	**16,935,823,014**	**3,150,911,918**	**29,806,863,974**
Khấu hao trong kỳ	606,038,092	6,907,637,402	-	7,513,675,494
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(5,286,669,463)	-	**(5,286,669,463)**
Số dư cuối kỳ	**10,326,167,134**	**18,556,790,953**	**3,150,911,918**	**32,033,870,005**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	**18,092,309,702**	**124,676,278,331**	**10,360,398,977**	**153,128,987,010**
Số dư cuối kỳ	**17,486,271,610**	**251,218,081,493**	**10,360,398,977**	**279,064,752,080**

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Chi phí thuê	10,839,896,618	15,781,994,109
Công cụ và dụng cụ	13,843,638,728	15,209,943,650
Chi phí quảng cáo	142,932,694,839	141,228,156,925
Chi phí trả trước khác	4,615,522,673	9,756,599,404
TỔNG CỘNG	**172,231,752,858**	**181,976,694,088**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Bao bì luân chuyển	192,507,450,988	37,675,092,876
Chi phí thuê đất trả trước	229,209,631,772	227,179,123,604
Tài sản chờ góp vốn đầu tư	51,602,316,000	51,602,316,000
Công cụ và dụng cụ	29,033,969,285	26,046,425,359
Chi phí trả trước khác	47,951,030,421	40,948,310,024
TỔNG CỘNG	**550,304,398,466**	**383,451,267,863**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	1,750,178,444,584	2,118,354,460,555
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)	726,194,362,254	647,925,571,036
	2,476,372,806,838	**2,766,280,031,591**

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	378,785,149,667	451,188,293,275
Chi phí lãi vay	12,972,502,687	16,492,560,977
Chi phí phải trả khác	94,419,762,414	46,586,409,091
TỔNG CỘNG	**486,177,414,768**	**514,267,263,343**

14 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Cổ tức phải trả	1,976,916,845,051	2,293,425,159,012
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110,819,225,846	102,232,625,059
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	735,379,872,700	735,379,872,700
Phải trả ngắn hạn khác	75,580,155,050	73,048,588,074
	2,898,696,098,647	**3,204,086,244,845**
Trong đó:		
Các bên thứ ba	1,852,899,591,078	1,992,984,655,735
Bên liên quan (Thuyết minh số 23)	1,045,796,507,569	1,211,101,589,110
	2,898,696,098,647	**3,204,086,244,845**

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,122,753,120	3,819,397,745
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước	51,602,316,000	51,602,316,000
	55,725,069,120	**55,421,713,745**

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cấn trừ trong kỳ	Chuyển sang thuế phải thu	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	239,800,238,740	15,285,898,958,370	(1,936,507,075,763)	(13,443,940,324,331)	-	145,251,797,016
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,008,651,110,119	8,871,917,273,802	(9,041,549,379,574)	-	-	839,019,004,347
Thuế xuất nhập khẩu	-	9,602,187,035	(9,602,187,035)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	349,173,660,448	1,099,082,811,973	(1,099,769,434,435)	(1,537,857,641)	40,765,796	346,989,946,141
Thuế thu nhập cá nhân	15,108,109,964	117,105,061,120	(118,884,261,104)	(453,562,640)	622,449,342	13,497,796,682
Các loại thuế khác	8,284,937,686	203,853,624,608	(190,945,425,377)	(8,399,087,947)	963,044,678	13,757,093,648
	1,621,018,056,957	25,587,459,916,908	(12,397,257,763,288)	(13,454,330,832,559)	1,626,259,816	1,358,515,637,834

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	01/01/2023	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cấn trừ trong kỳ	Chuyển từ thuế phải trả	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,696,305,444	-	-	(1,537,857,641)	40,765,796	199,213,599
Thuế thu nhập cá nhân	640,448,151	-	-	(453,562,640)	622,449,342	809,334,853
Các loại thuế khác	20,665,436,497	-	-	(8,399,087,947)	963,044,678	13,229,393,228
	23,002,190,092	-	-	(10,390,508,228)	1,626,259,816	14,237,941,680

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Cổ phiếu

	31/12/2023 *(cổ phiếu)*	*01/01/2023* *(cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu được duyệt	1,282,562,372	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1,282,562,372	641,281,186
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,282,562,372	641,281,186

16.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**27,339,292,861**	**1,122,241,373,127**	**13,655,871,142,263**	**21,221,472,334,477**
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	9,797,080,186	-	-	9,797,080,186
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5,223,851,427,095	5,223,851,427,095
Cổ tức	-	-	-	-	(3,206,405,930,000)	(3,206,405,930,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(70,001,620,301)	(70,001,620,301)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(38,419,349,185)	(38,419,349,185)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**37,136,373,047**	**1,122,241,373,127**	**15,564,895,669,872**	**23,140,293,942,272**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**37,136,373,047**	**1,122,241,373,127**	**15,564,895,669,872**	**23,140,293,942,272**
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	-	-	6,817,828,252	-	-	6,817,828,252
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	4,117,605,068,688	4,117,605,068,688
Phát hành cổ phiếu	6,412,811,860,000				(6,412,811,860,000)	-
Cổ tức	-	-	-	-	(2,885,765,337,000)	(2,885,765,337,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(122,744,484,319)	(122,744,484,319)
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(22,245,159,576)	(22,245,159,576)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	(21,649,847,484)	(21,649,847,484)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**12,825,623,720,000**	**3,208,666,226**	**43,954,201,299**	**1,122,241,373,127**	**10,217,284,050,181**	**24,212,312,010,833**

17 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
Doanh thu bán bia	26,923,335,647,669	30,600,241,088,454
Doanh thu bán nguyên vật liệu	3,419,079,837,272	4,234,476,864,391
Doanh thu bán nước giải khát	121,969,337,649	171,441,602,260
Doanh thu bán rượu và cồn	51,639,844,884	57,164,680,586
Doanh thu khác	190,735,423,215	172,574,888,090
Tổng doanh thu	**30,706,760,090,689**	**35,235,899,123,781**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(245,392,808,474)**	**(256,815,129,946)**
Chiết khấu thương mại	(234,124,908,263)	(244,043,598,902)
Hàng bán bị trả lại	(11,267,900,211)	(12,771,531,044)
Doanh thu thuần	**30,461,367,282,215**	**34,979,083,993,835**

18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	31/12/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
Giá vốn bia đã bán	17,755,201,404,635	19,772,096,905,685
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3,423,775,394,518	4,229,718,951,023
Giá vốn nước giải khát đã bán	93,978,648,486	134,076,918,348
Giá vốn rượu và cồn đã bán	49,883,352,225	50,654,309,212
Giá vốn khác	47,165,978,116	21,829,982,483
TỔNG CỘNG	**21,370,004,777,980**	**24,208,377,066,751**

19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	1,389,919,841,268	1,023,929,564,017
Thu nhập từ cổ tức được chia	1,456,542,000	2,602,196,200
Lãi chênh lệch tỷ giá	41,183,584,850	64,016,836,334
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8,552,236	12,166,096
TỔNG CỘNG	**1,432,568,520,354**	**1,090,560,762,647**

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
Chi phí lãi vay	50,214,725,919	45,517,297,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16,862,534,322	36,019,062,129
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6,196,990,405	436,962,600
Chi phí tài chính khác	159,432,035	19,795,301
TỔNG CỘNG	**73,433,682,681**	**81,993,117,030**

21 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2,813,915,372,738	3,067,916,950,856
Chi phí nhân viên	1,002,362,614,119	888,213,668,314
Chi phí bao bì luân chuyển	49,653,453,731	59,889,929,259
Chi phí thuê	175,747,335,919	144,950,305,651
Chi phí vận chuyển	78,831,229,420	30,397,825,123
Chi phí khấu hao và phân bổ	29,494,593,306	28,036,723,004
Chi phí bán hàng khác	329,223,240,348	312,662,870,932
TỔNG CỘNG	**4,479,227,839,581**	**4,532,068,273,139**

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
Chi phí nhân viên	474,323,461,012	416,173,686,311
Chi phí khấu hao và phân bổ	24,962,456,814	23,249,063,129
Chi phí thuê	71,294,599,828	64,114,164,821
Các khoản dự phòng	4,453,097,823	-
Chi phí quản lý khác	225,658,004,458	237,128,746,207
TỔNG CỘNG	**800,691,619,935**	**740,665,660,468**

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan
Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1,122,677,027	-
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	4,121,659,864	562,429,272
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya - Việt Nam	694,010,673	2,305,022,406
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	23,156,420,318	18,235,841,934
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	14,424,596,896	27,720,000
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	1,719,360	18,737,083
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1,592,388,000	1,693,498,004
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	14,541,400,794	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	55,929,157,290	81,621,820,149
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	61,408,565,384	47,712,205,892
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	53,683,357,283	396,148,320
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6,601,241
Các công ty khác		
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	15,520,421,888	17,047,133,954
F&N GLOBAL MARKETING PTE. LTD	126,919,035	776,246,103
Công ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	592,810,727	27,976,872
S.A.S. CTAMAD Company Limited	48,535,322	-
	246,964,639,861	**170,431,381,230**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	3,679,866,661	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	43,802,647,026	40,476,923,301
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	634,992,585	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	512,007,664	857,192,703
Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Tân Thành	277,230,733,543	277,230,733,543
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	388,815,441	937,901,548
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	2,021,512,801	1,500,000,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	380,140,249	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	223,638,844	6,807,822
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	166,210,711	1,232,504,912
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	172,648,858	1,000,910,851
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	64,200,000,000	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu & Cồn Việt Nam	6,971,692,050	-
Các công ty khác		
BeerCo Limited (SG)	49,197,000	-
	400,434,103,433	**323,242,974,680**

23 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)
Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	11,047,322,230	2,798,730,000
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	20,065,301,363	5,279,828,400
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	340,029,230,853	305,360,233,763
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	9,736,707,168	227,050,024
Công ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	7,531,158,800	6,599,377,008
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	22,880,091,999	41,300,276,271
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	42,265,734,352	22,886,473,799
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	23,721,022,787	4,994,118,630
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	9,769,995,674	10,029,404,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	13,375,869,188	15,170,889,800
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	16,318,251,791	11,062,497,600
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	14,542,263,749	6,734,475,000
Các công ty khác		
Công ty TNHH Lon Nước giải khát TBC-Ball Việt Nam	193,898,011,154	214,422,322,551
Công ty TNHH MM MEGA MARKET (Việt Nam)	1,013,401,146	194,577,349
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	-	865,316,841
	726,194,362,254	**647,925,571,036**
Phải trả khác		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340,000,000	340,000,000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	3,867,537
Công ty Cổ Phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	-	1,149,981,557
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Trung.	-	275,548,580
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287,780,949	1,765,382,715
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn -Vĩnh Long	-	1,126,841,511
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn -Kiên Giang	5,977,173	173,579,908
Các công ty khác		
Thai Beverage Public Co., Ltd.	1,267,545,263	485,483,412
Chang International Co., Ltd.	800,960,616	242,690,389
BeerCo Limited (SG)	12,133,885,468	2,789,159,001
Công ty TNHH Việt Nam Beverage	1,030,927,761,000	1,202,749,054,500
Thipchalothorn Co., Ltd.	32,597,100	-
	1,045,796,507,569	**1,211,101,589,110**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation

Consolidated Financial Statements
Quarter 4 Year 2023

Enterprise Registration Certificate No.	0300583659	29 February 2012
	The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 22 December 2023. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.	
Board of Directors	Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
	Mr. Pramoad Phornprapha	Member
	Mr. Nguyen Tien Vy	Member
	Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
	Ms. Tran Kim Nga	Member
	Mr. Le Thanh Tuan	Member
	Ms. Ngo Minh Chau	Member
Board of Management	Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director (from 1 October 2023)
	Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director (until 30 September 2023)
	Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
	Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
	Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director
	Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon – Nguyen Chi Thanh Brewery's Director
Audit Committee	Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
	Mr. Nguyen Tien Vy	Member
	Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Legal Representative	Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
	Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director (from 1 October 2023)
	Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director (until 30 September 2023)
Registered Office	No. 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5 Ho Chi Minh City, Vietnam	
Contact address	5th Floor, Vincom Commercial Centre, 72 Le Thanh Ton and 45A Ly Tu Trong, Ben Nghe Ward, District 1 Ho Chi Minh City, Vietnam	

Branches	Saigon - Cu Chi Brewery Lot C1, D3 Street, Northwest Cu Chi Industrial Zone, Cu Chi Town, Cu Chi District, Ho Chi Minh City, Vietnam
	Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery 187, Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5 Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2023

VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2023	01/01/2023
100	***CURRENT ASSETS***		***26,553,405,591,714***	***26,860,224,573,663***
110	***Cash and cash equivalents***	***4***	***5,039,908,030,600***	***4,069,464,160,642***
111	Cash		1,423,048,778,559	985,364,551,928
112	Cash equivalents		3,616,859,252,041	3,084,099,608,714
120	***Short-term financial investments***	***5***	***17,741,052,417,665***	***19,411,469,500,000***
123	Held-to-maturity investments		17,741,052,417,665	19,411,469,500,000
130	***Accounts receivable – short-term***		***1,229,401,278,553***	***897,692,694,315***
131	Accounts receivable from customers	6	467,366,764,227	337,852,269,601
132	Prepayments to suppliers	7	33,281,517,536	68,059,544,421
136	Other short-term receivables	8	1,024,557,397,376	787,397,107,956
137	Allowance for doubtful short-term debts		(295,804,400,586)	(295,616,227,663)
140	***Inventories***		***2,317,504,988,808***	***2,193,521,139,336***
141	Inventories	9	2,393,084,700,363	2,272,494,533,814
149	Allowance for inventories		(75,579,711,555)	(78,973,394,478)
150	***Other current assets***		***225,538,876,088***	***288,077,079,370***
151	Short-term prepaid expenses	11	172,231,752,858	181,976,694,088
152	Deductible value added tax		39,069,181,550	83,098,195,190
153	Taxes receivable from State Treasury		14,237,941,680	23,002,190,092

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2023

VND

Code	ASSETS	Note	31/12/2023	01/01/2023
200	***LONG-TERM ASSETS***		***7,503,219,247,991***	***7,604,851,042,093***
210	***Accounts receivable – long-term***		***34,701,581,051***	***37,720,028,871***
211	Accounts receivable from customers – long-term		5,948,610,516	5,948,610,516
216	Other long-term receivables		35,152,681,051	46,171,128,871
219	Allowance for doubtful long-term debts		(6,399,710,516)	(14,399,710,516)
220	***Fixed assets***	***10***	***3,969,724,119,615***	***4,454,982,147,731***
221	**Tangible fixed assets**		**2,889,608,860,338**	**3,368,981,633,235**
222	*Cost*		11,488,317,326,965	11,440,080,558,923
223	*Accumulated depreciation*		(8,598,708,466,627)	(8,071,098,925,688)
224	**Finance lease tangible fixed assets**		**157,031,248,423**	**162,261,801,964**
225	*Cost*		173,582,726,065	173,582,726,065
226	*Accumulated depreciation*		(16,551,477,642)	(11,320,924,101)
227	**Intangible fixed assets**		**923,084,010,854**	**923,738,712,532**
228	*Cost*		1,114,711,740,504	1,104,146,819,271
229	*Accumulated amortisation*		(191,627,729,650)	(180,408,106,739)
230	***Investment properties***	***10***	***279,064,752,080***	***153,128,987,010***
231	*Cost*		311,098,622,085	182,935,850,984
232	*Accumulated depreciation*		(32,033,870,005)	(29,806,863,974)
240	***Long-term work in progress***		***143,919,308,285***	***133,548,179,000***
242	Construction in progress		143,919,308,285	133,548,179,000
250	***Long-term financial investments***	***5***	***2,287,392,366,503***	***2,214,115,381,757***
252	Investments in associates and jointly controlled entities		2,230,183,930,616	2,187,829,955,465
253	Equity investments in other entities		434,314,271,916	434,314,271,916
254	Allowance for diminution in the value of long-term financial investments		(416,325,836,029)	(410,128,845,624)
255	Held-to-maturity investments		39,220,000,000	2,100,000,000
260	***Other long-term assets***		***788,417,120,457***	***611,356,317,724***
261	Long-term prepaid expenses	11	550,304,398,466	383,451,267,863
262	Deferred tax assets		206,419,744,522	208,458,818,061
263	Long-term tools, supplies and spare parts		31,692,977,469	19,446,231,800
270	***TOTAL ASSETS***		***34,056,624,839,705***	***34,465,075,615,756***

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2023

VND

Code	RESOURCES	Note	31/12/2023	01/01/2023
300	***LIABILITIES***		***8,571,466,944,838***	***9,874,229,696,363***
310	***Current liabilities***		***8,224,608,450,196***	***9,213,862,412,096***
311	Accounts payable to suppliers	12	2,476,372,806,838	2,766,280,031,591
312	Advances from customers		44,800,935,324	36,931,211,976
313	Taxes payable to State Treasury		1,358,515,637,834	1,621,018,056,957
314	Payable to employees		235,426,444,878	190,033,628,709
315	Accrued expenses	13	486,177,414,768	514,267,263,343
318	Unearned revenue – short-term		-	229,844,154
319	Other payables – short-term	14	2,898,696,098,647	3,204,086,244,845
320	Short-term borrowings		530,129,396,183	658,625,815,321
321	Provisions – short-term		119,220,000	-
322	Bonus and welfare fund		194,370,495,724	222,390,315,200
330	***Long-term liabilities***		***346,858,494,642***	***660,367,284,267***
331	Long-term accounts payable to suppliers		100,000,000	120,060,956,800
337	Other payables – long-term		55,725,069,120	55,421,713,745
338	Long-term borrowings and finance lease liabilities		170,828,414,155	374,432,513,250
341	Deferred tax liabilities		50,792,760,537	36,557,237,521
342	Provisions – long-term		69,412,250,830	73,894,862,951

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
As at 31 December 2023

VND

Code	RESOURCES	Note	31/12/2023	01/01/2023
400	**EQUITY**		**25,485,157,894,867**	**24,590,845,919,393**
410	**Owners' equity**	**16**	**25,485,157,894,867**	**24,590,845,919,393**
411	Share capital		12,825,623,720,000	6,412,811,860,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*12,825,623,720,000*	*6,412,811,860,000*
414	Other capital		*3,208,666,226*	*3,208,666,226*
417	Foreign exchange differences		*43,954,201,299*	*37,136,373,047*
418	Investment and development fund		1,122,241,373,127	1,122,241,373,127
421	Retained profits		10,217,284,050,181	15,564,895,669,872
421a	*- Retained profits brought forward*		*6,244,435,924,873*	*10,484,212,358,663*
421b	*- Retained profit for the current period*		*3,972,848,125,308*	*5,080,683,311,209*
429	Non-controlling interests		1,272,845,884,034	1,450,551,977,121
440	**TOTAL RESOURCES**		**34,056,624,839,705**	**34,465,075,615,756**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director	General Director

Jan 30, 2024

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

VND

Code	ITEMS	Note	Quarter 4		For the 12 month period ended 31 Dec	
			2023	2022	2023	2022
1	Revenue from sales of goods and provision of services	17	8,580,952,917,995	10,131,946,421,601	30,706,760,090,689	35,235,899,123,781
2	Revenue deductions	17	60,565,784,936	102,742,147,183	245,392,808,474	256,815,129,946
10	Net revenue (10 = 01 - 02)	17	8,520,387,133,059	10,029,204,274,418	30,461,367,282,215	34,979,083,993,835
11	Cost of goods sold and services provided	18	6,064,659,377,808	7,215,615,568,862	21,370,004,777,980	24,208,377,066,751
20	Gross profit (20 = 10 - 11)		2,455,727,755,251	2,813,588,705,556	9,091,362,504,235	10,770,706,927,084
21	Financial income	19	346,613,696,066	324,044,164,085	1,432,568,520,354	1,090,560,762,647
22	Financial expenses	20	15,528,556,143	31,503,508,249	73,433,682,681	81,993,117,030
23	*- In which: Interest expense*		7,723,006,840	13,730,253,818	*50,214,725,919*	45,517,297,000
24	Share of profits in associates and jointly controlled entities		32,841,390,356	65,213,973,010	232,053,894,657	323,119,361,276
25	Selling expenses	21	1,338,740,891,061	1,612,396,044,064	4,479,227,839,581	4,532,068,273,139
26	General and administration expenses	22	214,018,287,934	200,308,163,933	800,691,619,935	740,665,660,468
30	Net operating profit		1,266,895,106,535	1,358,639,126,405	5,402,631,777,049	6,829,660,000,370
31	Other income		7,730,992,456	7,391,710,650	17,484,692,469	20,990,166,318
32	Other expenses		25,696,125,218	6,064,269,289	49,706,065,223	37,232,847,726
40	Results of other activities (40 = 31 - 32)		(17,965,132,762)	1,327,441,361	(32,221,372,754)	(16,242,681,408)
50	Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)		1,248,929,973,773	1,359,966,567,766	5,370,410,404,295	6,813,417,318,962
51	Income tax expense – current		344,621,238,286	342,596,036,213	1,099,082,811,973	1,323,982,218,726
52	Income tax expense/ (benefit) – deferred		(62,210,201,436)	(58,512,170,863)	16,274,596,613	(10,362,877,048)
60	Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)		966,518,936,923	1,075,882,702,416	4,255,052,995,709	5,499,797,977,284
	Attributable to:					
61	Equity holders of the Company		946,647,653,441	1,043,337,169,730	4,117,605,068,688	5,223,851,427,095
62	Non-controlling interest		19,871,283,482	32,545,532,686	137,447,927,021	275,946,550,189
70	Basic earnings per share		719	789	3,132	3,974

M.S.D.N: 0300583659 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - T.P. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director	General Director

Jan 30, 2024

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

VND

Code	ITEMS	For the 12 month period ended 31 Dec	
		2023	2022
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
1	**Accounting profit before tax**	**5,370,410,404,295**	**6,813,417,318,962**
	Adjustments for:		
2	Depreciation and amortisation	570,032,022,357	561,105,325,398
3	Allowances and provisions	3,417,866,623	(375,364,909)
4	Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	8,344,264,858	(6,770,234,675)
5	Profits from investing activities	(1,625,915,309,149)	(1,353,813,061,347)
6	Interest expenses	50,214,725,919	45,517,297,000
8	**Operating profit before changes in working capital**		
9	Change in receivables	(39,584,410,728)	(318,889,338,291)
10	Change in inventories	(135,490,197,099)	(524,913,148,727)
11	Change in payables and other liabilities	(783,740,967,673)	739,396,642,915
12	Change in prepaid expenses	(146,695,187,651)	(94,057,434,127)
14	Interest paid	(64,145,411,261)	(48,765,455,244)
15	Corporate income tax paid	(1,099,769,434,435)	(1,329,727,378,601)
17	Other payments for operating activities	(177,428,635,660)	(103,607,745,314)
20	**Net cash flows from operating activities**	**1,929,649,730,396**	**4,378,517,423,040**
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	Payments for additions to fixed assets	(273,320,516,430)	(533,164,261,997)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	2,485,031,224	4,266,273,000
23	Placements of term deposits at banks	(17,562,407,857,117)	(22,641,269,675,342)
24	Collections of term deposits at banks	19,195,704,939,452	20,288,539,175,342
27	Receipts of interests and dividends	1,363,536,248,562	1,013,860,242,106
30	**Net cash flows from investing activities**	**2,725,997,845,691**	**(1,867,768,246,891)**

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

VND

Code	ITEMS	For the 12 month period ended 31 Dec	
		2023	2022
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
33	Proceeds from borrowings	4,130,545,304,850	3,279,890,701,619
34	Payments to settle loan principals	(4,461,477,622,999)	(2,908,733,012,244)
36	Payments of dividends	(3,354,092,726,063)	(2,418,865,072,091)
40	**Net cash flows from financing activities**	**(3,685,025,044,212)**	**(2,047,707,382,716)**
50	**Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)**	**970,622,531,875**	**463,041,793,433**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of period**	**4,069,464,160,642**	**3,606,454,403,209**
61	**Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents**	**(178,661,917)**	**(32,036,000)**
70	**Cash and cash equivalents at end of period**	**5,039,908,030,600**	**4,069,464,160,642**

M.S.D.N: 0300888868 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director	General Director

Jan 30 , 2024

1. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statements presentation purpose.

2. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are consolidated in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) Associates and jointly controlled entities (equity accounted investees)

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Jointly controlled entities are those entities over whose activities the Group has joint control, established by contractual agreement and requiring unanimous consent for strategic financial and operating decisions.

Associates and jointly controlled entities are accounted for using the equity method (equity accounted investees). They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the profit or loss of the equity accounted investees, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence or joint control commences until the date that significant influence or joint control ceases. The carrying amount of investments in equity accounted investees is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the investees arising from changes in the investee's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(iv) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

(v) Business combination

Business combinations are accounted for using the acquisition method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the acquired year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

(b) Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(ii) *Translation of financial statements of associate from the accounting currency to the presentation currency*

Assets and liabilities of associate which denominated in currency other than VND are translated to VND at exchange rates at the end of the annual accounting period. Income and expenses of this associate are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign currency differences arising from the translation of financial statements of associate which denominated in currency other than VND are recognised in the consolidated balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Group's management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, bonds and loans receivable held to maturity. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss, except where such a loss was anticipated by the Group's management before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 45 years
▪ machinery and equipment	3 – 30 years
▪ motor vehicles	3 – 10 years
▪ office equipment	2 – 15 years
▪ others	2 – 20 years

(h) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 13 to 50 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(i) Investment properties

(i) Investment property held to earn rental

Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repairs and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the period in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

▪ land use rights	16 – 47 years
▪ buildings and structures	5 – 45 years

(ii) Investment property held for capital appreciation

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any devaluation in market price. The carrying amount of an investment property item held for capital appreciation is reduced when there is evidence that its market price falls below its carrying amount and the loss can be measured reliably. Any reduction in value of investment property held for capital appreciation is charged to cost of sales.

(j) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of construction and machinery which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(k) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Group's production and business activities and is initially stated at costs. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(ii) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance providing guidance on management, use and depreciation of fixed assets, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 32 to 48 years.

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments are amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more ("the eligible employees") voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee's compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees' years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

(n) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are stated at par value. The excess of cash received from share issuance over par value is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

(iv) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(v) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(q) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 2(g).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(r) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) Earnings per share

The Group presents basic earnings per share ("EPS") for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the accounting period) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

The Group did not have potentially dilutive shares and regulations on presentation of diluted earnings per share are not applied.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Cash on hand	1,738,713,116	1,754,761,797
Cash in bank	1,421,310,065,443	983,609,790,131
Cash equivalents (*)	3,616,859,252,041	3,084,099,608,714
TOTAL	**5,039,908,030,600**	**4,069,464,160,642**

(*) Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less

5 INVESTMENTS

(a) Held-to-maturity investments

(i) *Short-term*

	31/12/2023			01/01/2023		
	Cost VND	Allowance VND	Book value VND	Cost VND	Allowance VND	Book value VND
Term deposits (*)	17,741,052,417,665	-	17,741,052,417,665	19,411,469,500,000	-	19,411,469,500,000
	17,741,052,417,665	-	17,741,052,417,665	19,411,469,500,000	-	19,411,469,500,000

(*) Term deposits represent deposits at banks with the remaining maturity from 3 months to 12 months.

(ii) Long-term

Long-term investments held-to-maturity represent investments of the Group into bonds. The details are as follows:

	31/12/2023			01/01/2023		
	Cost VND	Allowance VND	Book value VND	Cost VND	Allowance VND	Book value VND
Term deposits	39,220,000,000	-	39,220,000,000	2,100,000,000	-	2,100,000,000
	39,220,000,000	-	39,220,000,000	2,100,000,000	-	2,100,000,000

(b) Equity investments in other entities

	31/12/2023		01/01/2023	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Investments in associates and jointly controlled entities (i)	2,230,183,930,616	(75,707,513,102)	2,187,829,955,465	(75,707,513,102)
Equity investments in other entities (ii)	434,314,271,916	(340,618,322,927)	434,314,271,916	(334,421,332,522)
	2,664,498,202,532	(416,325,836,029)	2,622,144,227,381	(410,128,845,624)

5 INVESTMENTS (continued)

(b) Equity investments in other entities (continued)

(i) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	Principal activities	31/12/2023				01/01/2023			
		Voting right	Interest	Cost	Allowance	Voting right	Interest	Cost	Allowance
		%	%	VND	VND	%	%	VND	VND
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	Construction and design consulting	28.57%	28.57%	329,653,546	-	28.57%	28.57%	329,653,546	-
Mechanical And Industrial Construction Joint Stock Company	Manufacturing, installation machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	6,863,792,917	-	26.00%	26.00%	6,863,792,917	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	34.92%	29.47%	94,249,459,836	-	34.92%	27.62%	97,657,207,690	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	22.18%	21.80%	412,814,261,765	-	22.18%	21.80%	445,504,575,352	-
Saigon – Badlieu Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20.00%	14.11%	37,280,572,663	-	20.00%	10.20%	39,038,793,663	-
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	Produce agricultural products and foods	38.98%	38.62%	4,877,957,385	(4,877,957,381)	38.98%	38.62%	4,877,957,381	(4,877,957,381)
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	33.85%	30.84%	67,293,680,882	-	33.85%	30.84%	68,198,352,285	-
Sai Gon – Mien Trung Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	32.41%	32.40%	192,997,567,729	-	32.41%	32.40%	196,057,912,124	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	Construction and trade real estates	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)	29.00%	29.00%	70,829,555,721	(70,829,555,721)
Sai Gon – Vinh Long Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20.00%	20.00%	45,606,308,837	-	20.00%	20.00%	50,022,757,187	-
Sai Gon – Kien Giang Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20.00%	20.00%	-	-	20.00%	20.00%	288,988,004	-
Me Linh Point Limited	Lease office building	25.00%	25.00%	116,489,270,590	-	25.00%	25.00%	115,508,698,730	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	Manufacture aluminium cans	30.00%	30.00%	700,702,322,675	-	30.00%	30.00%	583,115,732,036	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	Manufacture glass products	30.00%	30.00%	316,511,068,418	-	30.00%	30.00%	337,365,757,373	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	Manufacture and trade metal packaging	35.00%	35.00%	67,001,146,482	-	35.00%	35.00%	60,017,545,712	-
Vietnam Spirits And Wine LTD.	Produce and trade alcohol and alcohol-related products	45.00%	45.00%	22,831,353,000	-	45.00%	45.00%	37,827,987,750	-
Sai Gon – Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	26.00%	26.00%	47,812,472,419	-	26.00%	26.00%	47,826,134,802	-
Saigon – Bentre Beer Joint Stock Company	Produce beer, alcohol and beverage	20.00%	20.00%	25,693,485,751	-	20.00%	20.00%	26,498,553,192	-
				2,230,183,930,616	(75,707,513,102)			2,187,829,955,465	(75,707,513,102)

5 INVESTMENTS (continued)

(b) Equity investments in other entities (continued)

(ii) Equity investments in other entities

	31/12/2023		01/01/2023	
	Cost	Allowance	Cost	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(136,265,460,000)
Sai Gon Packaging Group Joint Stock Company	50,000,000,000	(4,643,345,605)	50,000,000,000	-
PVI Holdings	51,475,140,000	(29,724,112,800)	51,475,140,000	(28,170,468,000)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(35,757,720,722)
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(45,000,000,000)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint - Stock Company	3,954,000,000	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(3,954,000,000)
Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	(300,000,000)
Saigon Dong Ha Tourist Joint Stock Company	5,600,000,000	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(5,600,000,000)
Nha Trang Trade Tourism Joint Stock Company	1,161,147,000	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(1,161,147,000)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	-	26,588,267,394	-
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(24,426,586,800)
	434,314,271,916	(340,618,322,927)	434,314,271,916	(334,421,332,522)

6 ACCOUNTS RECEIVABLE FROM CUSTOMERS

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Third parties	219,049,674,566	167,420,888,371
Related parties (Note 23)	248,317,089,661	170,431,381,230
TOTAL	**467,366,764,227**	**337,852,269,601**

7 PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Third parties	33,281,517,536	68,059,544,421
	33,281,517,536	**68,059,544,421**

8 OTHER RECEIVABLES

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
(a) Other short-term receivables		
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income receivables	580,854,072,162	433,941,800,973
Dividend receivables	119,965,992,576	43,976,923,301
Other short-term receivables	46,506,599,095	32,247,650,139
TOTAL	**1,024,557,397,376**	**787,397,107,956**
In which:		
Third parties	624,123,293,943	464,154,133,276
Related parties (Note 23)	400,434,103,433	323,242,974,680
	1,024,557,397,376	**787,397,107,956**
(b) Other long-term receivables		
Deposits	35,152,681,051	38,171,128,871
Others	-	8,000,000,000
TOTAL	**35,152,681,051**	**46,171,128,871**

9 INVENTORIES

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Goods in transit	199,108,408,976	275,661,225,968
Raw materials	1,013,795,593,509	646,760,359,805
Tools and supplies	211,486,826,724	263,477,907,901
Work in progress	234,557,963,220	231,921,624,124
Finished goods, Merchandise inventories	734,135,907,934	854,673,416,016
TOTAL	**2,393,084,700,363**	**2,272,494,533,814**

10 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Buildings and structures	*Machinery and Equipment*	*Motor vehicles*	*Office equipment*	*Others*	*Total*
Cost						
Opening balance	**2,201,445,261,235**	**8,817,189,366,741**	**239,476,610,325**	**171,996,538,981**	**9,972,781,641**	**11,440,080,558,923**
Increases in the period:						
In which:						
Additions	2,456,953,522	26,049,931,976	1,308,181,818	4,492,046,746	-	**34,307,114,062**
Transferred from construction in progress	3,034,527,092	31,348,497,230	109,789,493	951,008,220	-	**35,443,822,035**
Transferred from investment properties	5,374,645,816	-	-	-	-	**5,374,645,816**
Reclassification	-	(406,808,331)	-	406,808,331	-	-
Decreases in the period:						
In which:						
Transferred to Prepaid expenses	(2,280,037,663)	(863,477,273)	-	-	-	**(3,143,514,936)**
Disposals	(674,124,101)	(16,354,064,804)	(4,749,758,237)	(1,967,351,793)	-	**(23,745,298,935)**
Closing balance	**2,209,357,225,901**	**8,856,963,445,539**	**236,144,823,399**	**175,879,050,485**	**9,972,781,641**	**11,488,317,326,965**
Accumulated depreciation						
Opening balance	**1,271,919,935,121**	**6,433,084,220,444**	**207,897,643,646**	**149,543,012,413**	**8,654,114,064**	**8,071,098,925,688**
Increases in the period:						
Charge for the period	93,835,138,089	431,288,782,706	10,426,975,293	10,045,533,227	471,741,096	**546,068,170,411**
Transferred from investment properties	5,286,669,463	-	-	-	-	**5,286,669,463**
Reclassification	-	(16,852,808)	-	16,852,808	-	-
Decrease in the period						
In which:						
Disposals	(674,124,101)	(16,354,064,804)	(4,749,758,237)	(1,967,351,793)	-	**(23,745,298,935)**
Closing balance	**1,370,367,618,572**	**6,848,002,085,538**	**213,574,860,702**	**157,638,046,655**	**9,125,855,160**	**8,598,708,466,627**
Net book value						
Opening balance	**929,525,326,114**	**2,384,105,146,297**	**31,578,966,679**	**22,453,526,568**	**1,318,667,577**	**3,368,981,633,235**
Closing balance	**838,989,607,329**	**2,008,961,360,001**	**22,569,962,697**	**18,241,003,830**	**846,926,481**	**2,889,608,860,338**

10 FIXED ASSETS

(b) Finance Lease Tangible fixed assets

	Buildings and structures
Cost	
Opening balance	**173,582,726,065**
Closing balance	**173,582,726,065**
Accumulated Depreciation	
Opening balance	**11,320,924,101**
Charge for the period	5,230,553,541
Closing balance	**16,551,477,642**
Net book value	
Opening balance	**162,261,801,964**
Closing balance	**157,031,248,423**

10 FIXED ASSETS (continued)

(c) Intangible fixed assets

	Land use rights	Software	Others	*Total*
Cost:				
Opening balance	**1,024,181,907,580**	**79,860,911,691**	**104,000,000**	**1,104,146,819,271**
Additions	-	*716,661,468*	-	***716,661,468***
Transferred from construction in progress	-	*9,848,259,765*	-	***9,848,259,765***
Closing banlance	**1,024,181,907,580**	**90,425,832,924**	**104,000,000**	**1,114,711,740,504**
Accumulated amortisation:				
Opening balance	**103,919,108,395**	**76,384,998,344**	**104,000,000**	**180,408,106,739**
Charge for the period	6,660,390,149	4,559,232,762	-	**11,219,622,911**
Closing banlance	**110,579,498,544**	**80,944,231,106**	**104,000,000**	**191,627,729,650**
Net book value				
Opening balance	**920,262,799,185**	**3,475,913,347**	**-**	**923,738,712,532**
Closing banlance	**913,602,409,036**	**9,481,601,818**	**-**	**923,084,010,854**

10 FIXED ASSETS (continued)

(c) Intangible fixed assets (continued)

Land use rights as at 31 December 2023 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Group has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Group has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 14(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Group to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of these consolidated interim financial statements, the Group is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Group. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

Location	*Square (m^2)*	*Revalued amount in connection with equitisation (VND)*
46 Ben Van Don, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.50	55,241,212,500
187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.10	418,634,111,100
474 Nguyen Chi Thanh, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.00	247,637,160,000
18/3B Phan Huy Ich, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.30	13,867,389,100
Total		**735,379,872,700**

10 FIXED ASSETS (continued)

(d) Investment properties

	Land use rights	Buildings and structures	Investment property held for capital appreciation	*Total*
Cost				
Opening balance	**27,812,438,744**	**141,612,101,345**	**13,511,310,895**	**182,935,850,984**
Transferred from construction in progress	-	133,537,416,917	-	**133,537,416,917**
Transferred to tangible fixed assets	-	*(5,374,645,816)*	-	**(5,374,645,816)**
Closing balance	**27,812,438,744**	**269,774,872,446**	**13,511,310,895**	**311,098,622,085**
Accumulated depreciation				
Opening balance	**9,720,129,042**	**16,935,823,014**	**3,150,911,918**	**29,806,863,974**
Charge for the period	606,038,092	6,907,637,402	-	**7,513,675,494**
Transferred to tangible fixed assets	-	(5,286,669,463)	-	**(5,286,669,463)**
Closing balance	**10,326,167,134**	**18,556,790,953**	**3,150,911,918**	**32,033,870,005**
Net book value				
Opening balance	**18,092,309,702**	**124,676,278,331**	**10,360,398,977**	**153,128,987,010**
Closing balance	**17,486,271,610**	**251,218,081,493**	**10,360,398,977**	**279,064,752,080**

11 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Rental expenses	10,839,896,618	15,781,994,109
Tools and instruments	13,843,638,728	15,209,943,650
Advertising expenses	142,932,694,839	141,228,156,925
Others	4,615,522,673	9,756,599,404
Total	**172,231,752,858**	**181,976,694,088**

(b) Long-term prepaid expenses

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Returnable packaging	192,507,450,988	37,675,092,876
Prepaid land costs	229,209,631,772	227,179,123,604
Property held for future investment	51,602,316,000	51,602,316,000
Tools and instruments	29,033,969,285	26,046,425,359
Others	47,951,030,421	40,948,310,024
Total	**550,304,398,466**	**383,451,267,863**

12 ACCOUNTS PAYABLE TO SUPPLIERS

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Third parties	1,750,178,444,584	2,118,354,460,555
Related parties (Note 23)	726,194,362,254	647,925,571,036
Total	**2,476,372,806,838**	**2,766,280,031,591**

13 ACCRUED EXPENSES

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Advertising and promotion expenses	378,785,149,667	451,188,293,275
Interest expenses	12,972,502,687	16,492,560,977
Others	94,419,762,414	46,586,409,091
Total	**486,177,414,768**	**514,267,263,343**

14 OTHER PAYABLES

(a) Other payables – short-term

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dividend payable	1,976,916,845,051	2,293,425,159,012
Short-term deposits received	110,819,225,846	102,232,625,059
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation	735,379,872,700	735,379,872,700
Other payables	75,580,155,050	73,048,588,074
Total	**2,898,696,098,647**	**3,204,086,244,845**
In which:		
Third parties	1,851,547,141,278	1,992,984,655,735
Related parties (Note 23)	1,047,148,957,369	1,211,101,589,110
	2,898,696,098,647	**3,204,086,244,845**

(b) Other payables – long-term

	31/12/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Long-term deposits received	4,122,753,120	3,819,397,745
Land tax payable to the State	51,602,316,000	51,602,316,000
Total	**55,725,069,120**	**55,421,713,745**

15 Taxes payable to/ receivable from State Treasury

(a) Taxes payable to State Treasury

	01/01/2023	Incurred	Paid	Net-off	Reclassified to taxes receivable	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	239,800,238,740	15,285,898,958,370	(1,936,507,075,763)	(13,443,940,324,331)		145,251,797,016
Special sales tax	1,008,651,110,119	8,871,917,273,802	(9,041,549,379,574)	-		839,019,004,347
Import-export tax		9,602,187,035	(9,602,187,035)	-	-	-
Corporate income tax	349,173,660,448	1,099,082,811,973	(1,099,769,434,435)	(1,537,857,641)	40,765,796	346,989,946,141
Personal income tax	15,108,109,964	117,105,061,120	(118,884,261,104)	(453,562,640)	622,449,342	13,497,796,682
Other taxes	8,284,937,686	203,853,624,608	(190,945,425,377)	(8,399,087,947)	963,044,678	13,757,093,648
	1,621,018,056,957	25,587,459,916,908	(12,397,257,763,288)	(13,454,330,832,559)	1,626,259,816	1,358,515,637,834

(b) Taxes receivable from State Treasury

	01/01/2023	Incurred	Paid	Net-off	Reclassified to taxes receivable	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Corporate income tax	1,696,305,444			(1,537,857,641)	40,765,796	199,213,599
Personal income tax	640,448,151			(453,562,640)	622,449,342	809,334,853
Other taxes	20,665,436,497			(8,399,087,947)	963,044,678	13,229,393,228
	23,002,190,092	-	-	(10,390,508,228)	1,626,259,816	14,237,941,680

16 SHARE CAPITAL

16.1 Number of shares

	31/12/2023 (Ordinary shares)	*01/01/2023* (Ordinary shares)
Number of shares registered	1,282,562,372	641,281,186
Number of shares issued	1,282,562,372	641,281,186
Number of existing shares in circulation	1,282,562,372	641,281,186

16.2 CHANGE IN OWNERS' EQUITY

	Share capital	Other capital	Foreign exchange differences	Investment and development fund	Retained profits	Total
Balance as at 1 Jan 2022	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**27,339,292,861**	**1,122,241,373,127**	**13,655,871,142,263**	**21,221,472,334,477**
Foreign exchange differences	-	-	9,797,080,186	-	-	9,797,080,186
Net profit for the year	-	-	-	-	5,223,851,427,095	5,223,851,427,095
Dividends	-	-	-	-	(3,206,405,930,000)	(3,206,405,930,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(70,001,620,301)	(70,001,620,301)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(38,419,349,185)	(38,419,349,185)
Balance as at 31 Dec 2022	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**37,136,373,047**	**1,122,241,373,127**	**15,564,895,669,872**	**23,140,293,942,272**
Balance as at 1 Jan 2023	**6,412,811,860,000**	**3,208,666,226**	**37,136,373,047**	**1,122,241,373,127**	**15,564,895,669,872**	**23,140,293,942,272**
Foreign exchange differences	-	-	6,817,828,252	-	-	6,817,828,252
Net profit for the period	-	-	-	-	4,117,605,068,688	4,117,605,068,688
Issuance of new shares	6,412,811,860,000				(6,412,811,860,000)	-
Dividends	-	-	-	-	(2,885,765,337,000)	(2,885,765,337,000)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(122,744,484,319)	(122,744,484,319)
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(22,245,159,576)	(22,245,159,576)
Other increases/ (decreases)					(21,649,847,484)	(21,649,847,484)
Balance as at 31 Dec 2023	**12,825,623,720,000**	**3,208,666,226**	**43,954,201,299**	**1,122,241,373,127**	**10,217,284,050,181**	**24,212,312,010,833**

17 REVENUE FROM SALES OF GOODS AND PROVISION OF SERVICES

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Sales of beer	26,923,335,647,669	30,600,241,088,454
Sales of raw materials	3,419,079,837,272	4,234,476,864,391
Sales of beverages	121,969,337,649	171,441,602,260
Sales of alcohol and wine	51,639,844,884	57,164,680,586
Others	190,735,423,215	172,574,888,090
Total Revenue	**30,706,760,090,689**	**35,235,899,123,781**
Revenue deductions	**(245,392,808,474)**	**(256,815,129,946)**
Sale discounts	(234,124,908,263)	(244,043,598,902)
Sales returns	(11,267,900,211)	(12,771,531,044)
Net revenue	**30,461,367,282,215**	**34,979,083,993,835**

18 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Beer sold	17,755,201,404,635	19,772,096,905,685
Raw materials sold	3,423,775,394,518	4,229,718,951,023
Beverages sold	93,978,648,486	134,076,918,348
Alcohol and wine sold	49,883,352,225	50,654,309,212
Others	47,165,978,116	21,829,982,483
Total	**21,370,004,777,980**	**24,208,377,066,751**

19 FINANCIAL INCOME

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Interest income from deposits at banks	1,389,919,841,268	1,023,929,564,017
Dividend income	1,456,542,000	2,602,196,200
Foreign exchange gains	41,183,584,850	64,016,836,334
Other financial income	8,552,236	12,166,096
Total	**1,432,568,520,354**	**1,090,560,762,647**

20 FINANCIAL EXPENSES

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Interest expenses	50,214,725,919	45,517,297,000
Foreign exchange losses	16,862,534,322	36,019,062,129
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	6,196,990,405	436,962,600
Others financial expenses	159,432,035	19,795,301
Total	**73,433,682,681**	**81,993,117,030**

21 SELLING EXPENSES

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Advertising expenses and promotions expenses	2,813,915,372,738	3,067,916,950,856
Staff costs	1,002,362,614,119	888,213,668,314
Returnable packaging expenses	49,653,453,731	59,889,929,259
Rental expenses	175,747,335,919	144,950,305,651
Transportation expenses	78,831,229,420	30,397,825,123
Depreciation and amortisation	29,494,593,306	28,036,723,004
Others	329,223,240,348	312,662,870,932
Total	**4,479,227,839,581**	**4,532,068,273,139**

22 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	31/12/2023 VND	31/12/2022 VND
Staff costs	474,323,461,012	416,173,686,311
Depreciation and amortisation	24,962,456,814	23,249,063,129
Rental expenses	71,294,599,828	64,114,164,821
Provision and allowance	4,453,097,823	-
Others	225,658,004,458	237,128,746,207
Total	**800,691,619,935**	**740,665,660,468**

23 RELATED PARTY TRANSACTIONS

Related party transactions

During the period, the following transactions were carried out with related parties:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Accounts receivable from customers		
Associates		
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,122,677,027	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	4,121,659,864	562,429,272
Malaya - Vietnam Glass Limited	694,010,673	2,305,022,406
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	23,156,420,318	18,235,841,934
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	14,424,596,896	27,720,000
Me Linh Point Limited	1,719,360	18,737,083
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	1,592,388,000	1,693,498,004
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	14,541,400,794	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	55,929,157,290	81,621,820,149
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	61,408,565,384	47,712,205,892
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	53,683,357,283	396,148,320
Crown Beverage Cans Saigon Limited Company	-	6,601,241
Other related party		
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	15,520,421,888	17,047,133,954
F&N GLOBAL MARKETING PTE. LTD	126,919,035	776,246,103
TBC - Ball Beverage Can Vietnam Limited	592,810,727	27,976,872
S.A.S. CTAMAD Company Limited	48,535,322	-
	246,964,639,861	**170,431,381,230**
Other short-term receivables		
Associates		
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	3,679,866,661	-
Me Linh Point Limited	43,802,647,026	40,476,923,301
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	634,992,585	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	512,007,664	857,192,703
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	388,815,441	937,901,548
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	2,021,512,801	1,500,000,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	380,140,249	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	223,638,844	6,807,822
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	166,210,711	1,232,504,912
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	172,648,858	1,000,910,851
Malaya - Vietnam Glass Limited	64,200,000,000	-
Vietnam Spirits and Wine LTD	6,971,692,050	-
Other related party		
BeerCo Limited (SG)	49,197,000	-
	400,434,103,433	**323,242,974,680**

23 RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

Related party transactions (continued)

During the period, the following transactions were carried out with related parties:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Short-term accounts payable to suppliers		
Associates		
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	11,047,322,230	2,798,730,000
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	20,065,301,363	5,279,828,400
Crown Beverage Cans Saigon Limited	340,029,230,853	305,360,233,763
Malaya - Vietnam Glass Limited	9,736,707,168	227,050,024
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	7,531,158,800	6,599,377,008
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	22,880,091,999	41,300,276,271
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	42,265,734,352	22,886,473,799
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	23,721,022,787	4,994,118,630
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	9,769,995,674	10,029,404,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	13,375,869,188	15,170,889,800
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	16,318,251,791	11,062,497,600
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	14,542,263,749	6,734,475,000
Other related party		
TBC - Ball Beverage Can Vietnam Limited	193,898,011,154	214,422,322,551
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	1,013,401,146	194,577,349
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	-	865,316,841
	726,194,362,254	**647,925,571,036**
Other payables		
Associates		
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	340,000,000	340,000,000
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	-	3,867,537
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	1,149,981,557
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	275,548,580
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	1,765,382,715
Saigon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	1,126,841,511
Saigon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	5,977,173	173,579,908
Other related party		
Thai Beverage Public Co., Ltd.	1,267,545,263	485,483,412
Chang International Co.,Ltd.	800,960,616	242,690,389
BeerCo Limited (SG)	12,133,885,468	2,789,159,001
Vietnam Beverage Company Limited	1,030,927,761,000	1,202,749,054,500
Thipchalothorn Co., Ltd.	32,597,100	-
	1,045,796,507,569	**1,211,101,589,110**

Hoàng Thanh Vân	Trần Nguyên Trung	Koo Liang Kwee	Tan Teck Chuan Lester
Preparer	Chief Accountant	Deputy General Director	General Director

Jan 30 , 2024